

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 44

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Bà Vũ Thị Thuần	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên	
Ông Lee Tae Yon	Thành viên	
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Lại Trần Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2021
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên	
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên	

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, đã được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61283515/22691338-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2021. Bên cạnh đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 27 tháng 8 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		992.554.379.628	1.010.170.000.951
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	171.433.653.325	308.893.810.924
111	1. Tiền		126.345.985.293	163.893.810.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.087.668.032	145.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		192.228.353.882	107.494.269.891
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	192.228.353.882	107.494.269.891
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		219.101.893.748	185.987.872.054
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	183.892.764.860	164.674.314.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	24.199.816.302	17.705.878.321
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.098.589.919	10.578.447.190
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.089.277.333)	(6.970.768.359)
140	IV. Hàng tồn kho	10	368.804.578.859	351.803.505.794
141	1. Hàng tồn kho		370.404.187.225	354.149.880.456
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.599.608.366)	(2.346.374.662)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		40.985.899.814	55.990.542.288
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.645.610.542	1.509.695.995
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.337.842.456	41.261.058.377
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		2.446.816	13.219.787.916
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		630.958.269.144	640.655.589.981
210	I. Phải thu dài hạn		3.841.248	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.841.248	-
220	II. Tài sản cố định		561.715.218.134	588.565.778.286
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	506.480.853.979	534.114.047.091
222	Nguyên giá		1.007.923.177.669	1.001.740.588.289
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(501.442.323.690)	(467.626.541.198)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	55.234.364.155	54.451.731.195
228	Nguyên giá		64.608.886.429	62.823.886.429
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.374.522.274)	(8.372.155.234)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.030.558.913	7.941.130.776
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	9.030.558.913	7.941.130.776
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		500.000.000	500.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		59.708.650.849	43.648.680.919
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	40.196.479.912	23.744.630.024
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	18.374.007.564	17.347.320.171
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		197.990.472	206.298.472
269	4. Lợi thế thương mại	15	940.172.901	2.350.432.252
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.623.512.648.772	1.650.825.590.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		384.739.951.986	478.376.329.432
310	I. Nợ ngắn hạn		361.165.422.826	433.820.800.272
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	159.923.330.563	144.624.067.095
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.137.663.776	322.002.917
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	23.297.665.472	28.860.010.718
314	4. Phải trả người lao động		42.494.886.306	51.962.508.508
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	57.507.771.416	53.538.014.410
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	24.622.929.216	26.361.695.568
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	9.947.523.788	89.057.881.868
320	9. Vay ngắn hạn	21	37.448.000.000	34.434.000.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	4.785.652.289	4.660.619.188
330	II. Nợ dài hạn		23.574.529.160	44.555.529.160
338	1. Vay dài hạn	21	23.574.529.160	44.555.529.160
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.238.772.696.786	1.172.449.261.500
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.237.953.131.251	1.171.159.703.077
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		414.536.730.000	414.536.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		419.286.980.994	389.305.345.240
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.745.972.656	131.469.156.763
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		59.912.765.937	40.919.432.839
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		102.833.206.719	90.549.723.924
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		98.712.525.589	93.177.549.062
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		819.565.535	1.289.558.423
431	1. Nguồn kinh phí		-	403.039.884
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		819.565.535	886.518.539
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.623.512.648.772	1.650.825.590.932

(Signature)

(Signature)



(Signature)

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đình Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.025.432.923.574	849.644.726.512
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.005.583.286)	(1.427.009.493)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	1.021.427.340.288	848.217.717.019
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(465.491.609.896)	(401.653.676.131)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		555.935.730.392	446.564.040.888
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	4.115.104.204	2.698.599.821
22	7. Chi phí tài chính	27	(3.258.839.858)	(6.743.304.081)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(3.198.871.231)	(6.668.543.648)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(273.329.196.326)	(227.129.286.525)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(126.744.905.766)	(103.900.580.243)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		156.717.892.646	111.489.469.860
31	11. Thu nhập khác		608.286.247	4.505.741.620
32	12. Chi phí khác		(350.091.489)	(3.714.121.266)
40	13. Lợi nhuận khác		258.194.758	791.620.354
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		156.976.087.404	112.281.090.214
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(33.039.743.774)	(23.519.895.498)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	1.026.687.393	1.506.857.352
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		124.963.031.023	90.268.052.068

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		114.769.862.388	80.824.420.333
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		10.193.168.635	9.443.631.735
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	2.481	1.726
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	2.481	1.726



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		156.976.087.404	112.281.090.214
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và tiền thuê đất trả trước dài hạn)		42.321.571.379	40.784.616.123
03	Trích lập dự phòng		1.719.078.504	2.840.431
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(138.882.445)	(20.245.044)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.608.815.136)	(2.463.752.819)
06	Chi phí lãi vay	27	3.198.871.231	6.668.543.648
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		200.467.910.937	157.253.092.553
09	Tăng các khoản phải thu		(18.896.378.124)	(23.222.075.783)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.595.625.657)	(1.570.940.467)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		11.829.250.982	(12.324.328.902)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(14.428.979.693)	5.630.794.463
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.236.477.967)	(6.646.886.309)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(36.367.722.014)	(24.667.395.076)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		81.280.500	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.489.680.768)	(9.269.949.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		111.363.578.196	85.182.311.441
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(24.927.381.984)	(16.979.398.999)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		8.600.000	85.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(182.734.083.991)	(2.620.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		98.000.000.000	1.800.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.785.831.089	2.480.002.605
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(105.867.034.886)	(15.234.396.394)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

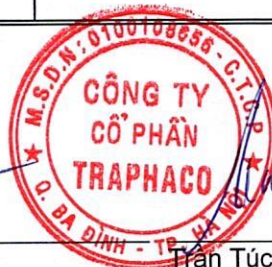
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay	21	(17.967.000.000)	(17.967.000.000)
36			Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát	(125.010.046.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(142.977.046.500)	(101.482.769.945)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(137.480.503.190)	(31.534.854.898)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	308.893.810.924	297.466.318.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.345.591	(500.461)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	171.433.653.325	265.930.963.279



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng




Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108656 ngày 10 tháng 8 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15) và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 4 năm 2020.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.434 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.437).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4 công ty con):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”)	100%	100%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”)	100%	100%	Tổ 9, thị trấn Sapa, huyện Sapa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc (“Dược Đắc Lắc”)	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”)	51,00%	51,00%	Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất các sản phẩm đông dược.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp
Thành phẩm	- Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tám (08) đến mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cộng nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Tiền mặt	20.864.836.382	14.045.764.556
Tiền gửi ngân hàng	105.481.148.911	149.807.980.868
Tiền đang chuyển	-	40.065.500
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	<u>45.087.668.032</u>	<u>145.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>171.433.653.325</u>	<u>308.893.810.924</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,1% đến 3,5%/năm (31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,2% đến 3,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,0%/năm (31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,3% đến 7,2%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Dương	36.263.791.570	37.218.681.480
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	147.628.973.290	127.455.633.422
TỔNG CỘNG	183.892.764.860	164.674.314.902
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.089.277.333)	(6.970.768.359)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	6.492.640.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	17.707.176.302	17.705.878.321
TỔNG CỘNG	24.199.816.302	17.705.878.321

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng cho nhân viên	5.569.278.879	-	4.933.178.813	-
Hỗ trợ doanh số từ nhà cung cấp	4.343.048.129	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	1.944.693.754	-	2.951.445.458	-
Phải thu lãi tiền gửi	1.669.698.419	-	1.864.143.958	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.571.870.738	-	829.678.961	-
TỔNG CỘNG	15.098.589.919	-	10.578.447.190	-
Trong đó:				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	2.920.120.929	-	-	-
<i>Phải thu từ bên khác</i>	12.178.468.990	-	10.578.447.190	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	6.970.768.359	6.021.430.128
Cộng: Dự phòng trong kỳ	1.116.217.912	12.718.489
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(3.997.708.938)	-
Số cuối kỳ	<u>4.089.277.333</u>	<u>6.034.148.617</u>

9. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi (*)</i>
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	9.869.884.520	5.780.607.187	16.549.043.019	9.578.265.660
TỔNG CỘNG	<u>9.869.884.520</u>	<u>5.780.607.187</u>	<u>16.549.043.019</u>	<u>9.578.265.660</u>

(*) Công ty và các công ty con xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc các khoản phải thu quá hạn trừ đi khoản dự phòng đã được trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Thành phẩm	138.457.241.211	-	129.069.478.163	(39.457.298)
Nguyên liệu, vật liệu	113.624.029.050	(1.338.715.693)	118.470.173.690	(2.303.078.919)
Hàng hóa	67.380.115.549	(260.892.673)	67.956.155.067	(3.838.445)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.958.448.954	-	34.755.358.477	-
Hàng mua đang đi trên đường	9.399.724.951	-	3.429.383.014	-
Công cụ, dụng cụ	584.627.510	-	185.978.811	-
Hàng gửi bán	-	-	283.353.234	-
TỔNG CỘNG	<u>370.404.187.225</u>	<u>(1.599.608.366)</u>	<u>354.149.880.456</u>	<u>(2.346.374.662)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	351.237.207.976	552.417.497.185	74.526.545.466	18.050.519.712	5.508.817.950	1.001.740.588.289
- Mua trong kỳ	-	1.284.890.909	4.581.482.727	229.075.321	-	6.095.448.957
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.612.322.635	523.567.436	-	-	-	6.135.890.071
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.885.684.150)	(53.000.000)	(1.110.065.498)	-	(6.048.749.648)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>356.849.530.611</u>	<u>549.340.271.380</u>	<u>79.055.028.193</u>	<u>17.169.529.535</u>	<u>5.508.817.950</u>	<u>1.007.923.177.669</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>30.034.782.233</i>	<i>96.690.792.429</i>	<i>25.179.763.668</i>	<i>9.684.584.398</i>	<i>2.838.460.346</i>	<i>164.428.383.074</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	139.963.879.545	256.941.428.380	53.315.065.990	13.682.253.748	3.723.913.535	467.626.541.198
- Khấu hao trong kỳ	10.871.454.691	24.697.235.534	3.140.193.478	634.263.693	441.535.338	39.784.682.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.786.927.291)	(53.000.000)	(1.110.065.498)	-	(5.949.992.789)
- Giảm khác	(18.907.453)	-	-	-	-	(18.907.453)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>150.816.426.783</u>	<u>276.851.736.623</u>	<u>56.402.259.468</u>	<u>13.206.451.943</u>	<u>4.165.448.873</u>	<u>501.442.323.690</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>211.273.328.431</u>	<u>295.476.068.805</u>	<u>21.211.479.476</u>	<u>4.368.265.964</u>	<u>1.784.904.415</u>	<u>534.114.047.091</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>206.033.103.828</u>	<u>272.488.534.757</u>	<u>22.652.768.725</u>	<u>3.963.077.592</u>	<u>1.343.369.077</u>	<u>506.480.853.979</u>

Một phần nhà xưởng của nhà máy sản xuất thuốc và các công trình xây dựng trên đất tại Công ty Traphaco Hưng Yên và toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của Công ty Traphaco Sapa đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	45.687.172.520	5.488.320.009	11.648.393.900	62.823.886.429
- Mua trong kỳ	-	-	425.000.000	425.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.360.000.000	1.360.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>45.687.172.520</u>	<u>5.488.320.009</u>	<u>13.433.393.900</u>	<u>64.608.886.429</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	3.142.898.900	3.142.898.900
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	2.155.324.235	6.216.830.999	8.372.155.234
- Hao mòn trong kỳ	-	82.141.290	920.225.750	1.002.367.040
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	<u>2.237.465.525</u>	<u>7.137.056.749</u>	<u>9.374.522.274</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>45.687.172.520</u>	<u>3.332.995.774</u>	<u>5.431.562.901</u>	<u>54.451.731.195</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>45.687.172.520</u>	<u>3.250.854.484</u>	<u>6.296.337.151</u>	<u>55.234.364.155</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên	3.385.000.000	-
Dự án phần mềm ERP	2.763.861.750	3.346.580.250
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Máy móc và thiết bị	528.969.891	1.657.430.000
Công trình khác	-	584.393.254
TỔNG CỘNG	<u>9.030.558.913</u>	<u>7.941.130.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.308.319.729	161.516.289
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	437.707.046	357.846.739
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	899.583.767	990.332.967
TỔNG CỘNG	2.645.610.542	1.509.695.995
Dài hạn		
Chi phí giải phòng, đèn bù mặt bằng	25.289.472.302	12.263.346.460
Chi phí cải tạo, lắp đặt sửa chữa	10.975.641.482	6.281.153.365
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.028.362.826	3.877.285.852
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.903.003.302	1.322.844.347
TỔNG CỘNG	40.196.479.912	23.744.630.024

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH MTV TraphacoSapa</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.467.939.358	28.205.187.022	29.673.126.380
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.467.939.358	25.854.754.770	27.322.694.128
- Phân bổ trong kỳ	-	1.410.259.351	1.410.259.351
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.467.939.358	27.265.014.121	28.732.953.479
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	2.350.432.252	2.350.432.252
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	940.172.901	940.172.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn khác	152.938.674.131	152.938.674.131	135.922.966.176	135.922.966.176
Công ty Nanum CNC Co., Ltd.	35.388.809.454	35.388.809.454	35.397.988.425	35.397.988.425
Khác	117.549.864.677	117.549.864.677	100.524.977.751	100.524.977.751
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	6.984.656.432	6.984.656.432	8.701.100.919	8.701.100.919
TỔNG CỘNG	159.923.330.563	159.923.330.563	144.624.067.095	144.624.067.095

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Thuế giá trị gia tăng	2.726.145.369	28.999.086.042	(31.337.845.039)	387.386.372
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.242.688.440	33.092.429.297	(36.367.722.014)	19.967.395.723
Thuế thu nhập cá nhân	2.889.931.469	11.693.033.754	(11.641.715.766)	2.941.249.457
Thuế khác	1.245.440	244.496.599	(244.108.119)	1.633.920
TỔNG CỘNG	28.860.010.718	74.029.045.692	(79.591.390.938)	23.297.665.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	25.809.559.450	33.680.917.669
Chi phí cộng tác viên	21.027.295.708	15.608.095.708
Chi phí lãi vay phải trả	74.590.524	114.000.000
Chi phí phải trả khác	10.596.325.734	4.135.001.033
TỔNG CỘNG	<u>57.507.771.416</u>	<u>53.538.014.410</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	24.622.929.216	26.361.695.568
TỔNG CỘNG	<u>24.622.929.216</u>	<u>26.361.695.568</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	4.630.441.231	84.998.092.978
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	859.716.567	846.240.644
Các khoản phải trả khác	4.457.365.990	3.213.548.246
TỔNG CỘNG	<u>9.947.523.788</u>	<u>89.057.881.868</u>
Trong đó:		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	-	62.830.372.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	9.947.523.788	26.227.509.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

Đơn vị tính: VND

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Trong kỳ</i>		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	21.1	33.934.000.000	33.934.000.000	20.481.000.000	(17.467.000.000)	36.948.000.000	36.948.000.000
Vay đối tượng khác dài hạn đến hạn trả	21.2	500.000.000	500.000.000	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG		34.434.000.000	34.434.000.000	20.981.000.000	(17.967.000.000)	37.448.000.000	37.448.000.000
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	21.1	44.055.529.160	44.055.529.160	-	(20.481.000.000)	23.574.529.160	23.574.529.160
Vay đối tượng khác	21.2	500.000.000	500.000.000	-	(500.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG		44.555.529.160	44.555.529.160	-	(20.981.000.000)	23.574.529.160	23.574.529.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	3.205.600.000	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 25 quý với ngày hoàn trả cuối cùng là ngày 4 tháng 12 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	10%/năm	- Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	57.316.929.160	Gốc vay được hoàn trả hàng quý trong vòng 25 quý với ngày hoàn trả cuối cùng là ngày 27 tháng 1 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	9,5% đến 10%/năm	- Toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam bao gồm: Dây chuyền sản xuất thuốc viên, dây chuyền sản xuất thuốc nước-siro, thuốc nhỏ mắt-nhỏ mũi; và - Tài sản gắn liền với đất của Dự án Nhà máy sản xuất Dược Việt Nam; và - Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Traphaco cho công ty con có giá trị tối đa 250 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	60.522.529.160			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	36.948.000.000			
Vay dài hạn	23.574.529.160			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn đối tượng khác

Chi tiết khoản vay dài hạn đối tượng khác được trình bày như sau:

Các khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hưng Yên	500.000.000	Gốc vay được hoàn trả hàng năm trong vòng 4 năm với ngày hoàn trả cuối cùng là ngày 31 tháng 8 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý.	3,6%	- Khoản vay được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình.
TỔNG CỘNG	500.000.000			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	500.000.000			
Vay dài hạn	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Số đầu kỳ	4.660.619.188	2.908.114.050
Cộng: Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 23)	13.581.308.922	9.602.750.735
Trừ: Sử dụng trong kỳ	<u>(13.456.275.821)</u>	<u>(7.945.666.844)</u>
Số cuối kỳ	<u>4.785.652.289</u>	<u>4.565.197.941</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ tiếp theo
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	377.188.672.853	95.211.969.791	86.561.664.380	1.116.169.959.036
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	80.824.420.333	9.443.631.735	90.268.052.068
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	(405.657.664)	(41.856.197.664)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	11.849.330.881	(11.849.330.881)	-	-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	(636.424.889)	(448.158.022)	(1.084.582.911)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	(7.957.232.501)	(560.934.963)	(8.518.167.464)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1.411.927	-	1.411.927
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>389.038.003.734</u>	<u>114.144.273.780</u>	<u>94.590.545.466</u>	<u>1.154.980.474.992</u>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	389.305.345.240	131.469.156.763	93.177.549.062	1.171.159.703.077
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	114.769.862.388	10.193.168.635	124.963.031.023
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(41.450.540.000)	-	(41.450.540.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.191.853.514)	(3.191.853.514)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 (*)	-	-	-	-	29.981.635.754	(29.981.635.754)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2020 (*)	-	-	-	-	-	(178.314.659)	(171.555.692)	(349.870.351)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (**)	-	-	-	-	-	(11.936.655.669)	(1.294.782.902)	(13.231.438.571)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	54.099.587	-	54.099.587
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>414.536.730.000</u>	<u>133.021.732.000</u>	<u>(3.593.000)</u>	<u>9.652.783.012</u>	<u>419.286.980.994</u>	<u>162.745.972.656</u>	<u>98.712.525.589</u>	<u>1.237.953.131.251</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 ("Nghị quyết số 12") của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty. Theo Nghị Quyết này, cổ tức từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 124.351.620.000 VND, trong đó 82.901.080.000 VND đã được Công ty công bố tạm ứng cổ tức trong năm 2020. Công ty đã chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 23.4.

(**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con phê duyệt theo Nghị quyết số 12 nêu trên và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của các công ty con.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Các cổ đông khác	10.035.354	100.353.540.000	24,20%	10.035.354	100.353.540.000	24,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	41.453.673	414.536.730.000	100%	41.453.673	414.536.730.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Số lượng cổ phiếu đã được duyệt	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.453.673	41.453.673
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	(3.133)	(3.133)
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

23.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2019: 1.000 VND/cổ phiếu	-	41.450.540.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu	41.450.540.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	-

23.5 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	41.450.540.000	41.450.540.000
Cổ tức đã trả	124.372.240.000	82.776.961.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	10.338	176.997
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	4.686.410.816

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tổng doanh thu	1.025.432.923.574	849.644.726.512
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	843.210.435.066	708.641.592.038
Doanh thu bán hàng hóa	181.409.736.945	139.784.282.166
Doanh thu cung cấp dịch vụ	812.751.563	1.218.852.308
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(4.005.583.286)	(1.427.009.493)
DOANH THU THUẦN	1.021.427.340.288	848.217.717.019

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.391.385.550	2.583.432.921
Lãi chênh lệch tỷ giá	523.718.654	115.166.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.115.104.204	2.698.599.821

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Giá vốn của thành phẩm đã bán	315.734.017.438	282.574.221.779
Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.757.592.458	118.836.237.205
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	-	243.217.147
TỔNG CỘNG	465.491.609.896	401.653.676.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Lãi tiền vay	3.198.871.231	6.668.543.648
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	59.968.627	74.760.433
TỔNG CỘNG	<u>3.258.839.858</u>	<u>6.743.304.081</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	89.019.241.305	69.609.863.802
Chi phí quảng cáo	58.890.883.393	43.085.195.133
Chi phí cộng tác viên	28.489.516.630	27.205.707.984
Chiết khấu bán hàng	31.632.635.133	25.567.233.262
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.135.473.002	4.124.943.502
Chi phí khác	61.161.446.863	57.536.342.842
	<u>273.329.196.326</u>	<u>227.129.286.525</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	65.805.173.815	52.299.036.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.152.321.542	12.409.173.654
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.233.058.148	11.877.793.897
Dự phòng phải thu khó đòi	1.116.217.912	232.884.696
Chi phí khác	28.438.134.349	27.081.691.600
	<u>126.744.905.766</u>	<u>103.900.580.243</u>
TỔNG CỘNG	<u>400.074.102.092</u>	<u>331.029.866.768</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	250.470.726.312	219.423.172.565
Chi phí nhân công	186.803.141.346	153.262.049.330
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	42.388.524.383	40.784.616.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.970.684.247	89.844.312.458
Chi phí khác	127.765.896.767	119.378.238.259
TỔNG CỘNG	<u>731.398.973.055</u>	<u>622.692.388.735</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên là 20% tính trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường. Công ty này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm 2019 đến năm 2022 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động khoa học và công nghệ theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 1 tháng 2 năm 2019 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
- ▶ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thuốc chữa bệnh đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2007. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.
- ▶ Theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động khác là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Thuế TNDN hiện hành	33.039.743.774	23.519.895.498
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(1.026.687.393)</u>	<u>(1.506.857.352)</u>
TỔNG CỘNG	<u>32.013.056.381</u>	<u>22.013.038.146</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>156.976.087.404</u>	<u>112.281.090.214</u>
Thuế TNDN theo các mức thuế suất 20%	31.395.217.481	22.456.218.043
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	864.032.350	852.483.203
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	262.300.000	220.960.000
Phân bổ lợi thế thương mại	282.051.870	282.051.870
Thuế TNDN miễn, giảm	<u>(790.545.320)</u>	<u>(1.798.674.970)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>32.013.056.381</u>	<u>22.013.038.146</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	828.531.968	1.176.285.238	(347.753.270)	-
Các khoản chiết khấu	5.043.290.253	6.462.695.334	(1.419.405.081)	-
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình dược viên chưa chi trả	4.205.459.142	3.042.995.696	1.162.463.446	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.296.726.201	6.665.343.903	1.631.382.298	1.506.857.352
	18.374.007.564	17.347.320.171		
Thu nhập thuế hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			1.026.687.393	1.506.857.352

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	15.228.879.252	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	14.786.512.000 43.753.062.435	14.786.512.000 29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	10.361.385.000 30.659.179.448	10.361.385.000 20.722.770.000
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông	Cổ tức công bố Cổ tức đã trả	6.267.289.000 18.544.812.118	6.267.289.000 12.534.578.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về hỗ trợ doanh số	2.920.120.929	-
TỔNG CỘNG			2.920.120.929	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.984.656.432	8.701.100.919
TỔNG CỘNG			6.984.656.432	8.701.100.919
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</i>				
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	29.573.024.000
Magbi Fund Limited	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	20.722.770.000
Super Delta Pte.Ltd	Cổ đông	Cổ tức phải trả	-	12.534.578.000
TỔNG CỘNG			-	62.830.372.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên thuộc Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	140.000.000	-
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	458.500.000	790.500.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021)	212.000.000	240.300.000
Ông Lại Trần Đông	Thành viên HĐQT (Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021)	86.000.000	-
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT	166.000.000	80.000.000
Ông Vũ Trí Thức	Thành viên HĐQT (Đến ngày 31 tháng 3 năm 2021)	99.000.000	99.000.000
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	70.000.000
Ông Lee Choong Hwan	Thành viên HĐQT (Đến ngày 26 tháng 3 năm 2020)	-	70.000.000
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm lại ngày 7 tháng 4 năm 2021) kiêm thành viên HĐQT	1.443.955.639	1.440.769.029
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.270.346.643	1.048.114.898
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 7 tháng 4 năm 2021)	330.401.108	-
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	502.740.970	549.491.887
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	515.478.752	572.597.141
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc	565.536.830	574.431.644
Ông Dương Đức Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (Đến ngày 7 tháng 4 năm 2021)	45.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	63.000.000	126.000.000
Ông Kwon Ki Bum	Thành viên Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
TỔNG CỘNG		5.927.959.942	5.781.204.599

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.769.862.388	80.824.420.333
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(11.936.655.669)</u>	<u>(9.294.423.486)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)	<u>102.833.206.719</u>	<u>71.529.996.847</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>41.450.540</u>	<u>41.450.540</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.481	1.726
- Lãi suy giảm	2.481	1.726

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 12/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 3 năm 2021 và các khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Dưới 1 năm	5.045.710.187	4.864.804.601
Từ 1 - 5 năm	13.534.218.865	13.424.521.821
Trên 5 năm	32.125.420.298	33.729.026.788
TỔNG CỘNG	<u>50.705.349.350</u>	<u>52.018.353.210</u>

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Người lập
Nguyễn Thị Ngọc Thúy



Kế toán trưởng
Đinh Trung Kiên

Tổng Giám đốc
Trần Túc Mã

Ngày 26 tháng 8 năm 2021